

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018,
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện M'Đrăk**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 148/BC-SYT ngày 13/4/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 thuộc Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện M'Đrăk;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện M'Đrăk tại Tờ trình số 47/TTr-BV ngày 05/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 thuộc Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện M'Đrăk (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa huyện M'Đrăk (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập

trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá, tiêu chí kỹ thuật và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa huyện M'Đrăk tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện M'Đrăk và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký *dh*

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)



H'Yim Kđoh

Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện M'Đrăk

(Kèm theo Quyết định số **796** /QĐ-UBND ngày **18** /4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

PHỤ LỤC 2: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện M'Đrăk

(Kèm theo Quyết định số: **796** /QĐ-UBND ngày **18** / **4** /2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	Atropin (sulfat)	3	10mg/10ml, lọ 10ml	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	19.728	100	1.972.800
2	Atropin sulfat	3	0,25mg/1ml	Thuốc tiêm, tiêm	Ống	500	700	350.000
3	Ketamin	1	50mg/1ml, lọ 10ml	Thuốc tiêm	Ống	46.200	100	4.620.000
4	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	5	36mg + 0,0324mg	Thuốc tiêm	Ống	5.590	2.000	11.180.000
5	Propofol	1	200mg/20ml	Thuốc tiêm, tiêm	Lọ	52.500	50	2.625.000
6	Celecoxib	4	200mg	Viên nang	Viên	4.500	30.000	135.000.000
7	Dexibuprofen	3	300mg	Viên uống	Viên	2.750	15.000	41.250.000
8	Diclofenac	2	100mg	Viên uống	Viên	720	45.000	32.400.000
9	Loxoprofen	3	60mg	Viên uống	Viên	966	20.000	19.320.000
10	Morphin sulfat	3	30mg	Viên uống	Viên	6.500	1.000	6.500.000
11	Paracetamol	3	120mg/5ml	dung dịch, Uống	gói	1.800	500	900.000
12	Paracetamol	1	150mg	Viên đạn, Đặt hậu môn	Viên	2.420	2.000	4.840.000
13	Paracetamol	3	450mg/3ml, ống 3ml	Thuốc tiêm	Ống	6.950	100	695.000
14	Paracetamol + Codein Phosphat	1	500mg + 30mg	Viên uống	Viên	3.100	30.000	93.000.000
15	Allopurinol	1	100mg	Viên uống	Viên	1.750	10.000	17.500.000
16	Colchicin	3	1mg	Viên uống	Viên	290	10.000	2.900.000
17	Diacerein	4	50mg	Viên uống	Viên	3.500	10.000	35.000.000
18	Alpha chymotrypsin	2	21 microkatal	Viên uống	Viên	1.200	150.000	180.000.000
19	Alpha chymotrypsin	3	5000UI	Dung dịch, tiêm	Lọ	4.788	6.000	28.728.000
20	Methocarbamol	3	750mg	Viên uống	Viên	1.680	20.000	33.600.000
21	Cetirizin	2	10mg	Viên uống	Viên	300	10.000	3.000.000
22	Cinnarizin	3	25mg	Viên uống	Viên	45	11.000	495.000
23	Chlorpheniramin	3	4mg	Viên uống	Viên	27	120.000	3.240.000
24	Desloratadin	1	5mg	Viên uống	Viên	6.300	5.000	31.500.000
25	Ebastin	2	10mg	Viên uống	Viên	4.500	5.000	22.500.000
26	Adrenalin	3	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	2.100	180	378.000
27	Ephedrin (hydroclorid)	3	10mg/ml, 1ml	Dung dịch, tiêm	Ống	3.150	2.200	6.930.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
28	Pralidoxim iodid	5	500mg/2ml	Thuốc tiêm	Lọ	45.000	100	4.500.000
29	Phenobarbital	5	100mg/ml	Dung dịch, tiêm	Ống	10.500	200	2.100.000
30	Phenobarbital	3	100mg	Viên uống	Viên	300	30.000	9.000.000
31	Magnesi Valproat	3	200mg	Viên uống	Viên	2.000	10.000	20.000.000
32	Praziquantel	3	600mg	Viên uống	Viên	8.400	50	420.000
33	Amoxicilin	4	250mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	2.300	20.000	46.000.000
34	Benzylpenicilin	3	1M UI	Bột pha tiêm, tiêm	Lọ	3.192	500	1.596.000
35	Cefadroxil	3	1000 mg	Viên uống	Viên	2.700	10.000	27.000.000
36	Cefadroxil	4	500mg	Uống, Viên	Viên	2.350	150.000	352.500.000
37	Cefadroxil	5	250mg/5ml, 30ml	Uống, Hồn dịch uống	Lọ	33.990	5.000	169.950.000
38	Cefalexin	1	500mg	Viên uống	Viên	3.800	70.000	266.000.000
39	Cefalexin	3	500mg	Viên uống	Viên	681	70.000	47.670.000
40	Cefalothin	2	1g	Bột pha tiêm	Lọ	81.984	2.000	163.968.000
41	Cefalothin	3	1g	Bột pha tiêm, Tiêm	lọ	62.000	2.000	124.000.000
42	Cefixim	4	50mg	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	5.000	18.000	90.000.000
43	Ceftazidim	1	500mg	Bột pha tiêm, tiêm	Lọ	45.990	4.000	183.960.000
44	Cefuroxim	3	125mg/1.5g	Thuốc bột/cốm, uống	Gói	1.174	10.000	11.740.000
45	Phenoxy methylpenicilin	3	400.000IU	Viên nén	Viên	258	5.000	1.290.000
46	Neomycin sulfat Betamethason	3	28,000 IU+ 8mg	Kem thoa da, dùng ngoài	Lọ	14.000	500	7.000.000
47	Tobramycin	2	0.3%, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	30.900	700	21.630.000
48	Tobramycin + Dexamethason	2	(3mg + 1mg)/ml x5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	35.700	550	19.635.000
49	Cloramphenicol	3	250mg	Viên uống	Viên	612	15.000	9.180.000
50	Cloramphenicol	3	0,4%, 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	2.590	700	1.813.000
51	Azithromycin	2	250mg	Viên uống	viên	3.600	20.000	72.000.000
52	Erythromycin	3	500mg	Viên uống	Viên	1.180	22.000	25.960.000
53	Spiramycin	3	1,5 M.IU	Thuốc bột/cốm, Uống	Gói	4.300	5.000	21.500.000
54	Spiramycin + metronidazol	3	750.000.IU + 125mg	Viên uống	Viên	753	16.000	12.048.000
55	Ciprofloxacin	2	400mg/200ml	Dung dịch tiêm truyền	Túi	133.980	1.000	133.980.000
56	Nalidixic acid	3	500mg	Viên uống	Viên	633	20.000	12.660.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
57	Sulfamethoxazol + trimethoprim	3	400mg+80mg	Viên uống	Viên	190	9.000	1.710.000
58	Tetracyclin (hydroclorid)	3	1%; 5g	Thuốc mỡ, Tra mắt	Tuyp	3.200	100	320.000
59	Tetracyclin (hydroclorid)	3	500mg	Viên uống	Viên	480	5.000	2.400.000
60	Argyrol	3	1%/5ml	dung dịch nhỏ mắt	Lọ	10.500	1.000	10.500.000
61	Aciclovir	3	5%, 5g	Thuốc mỡ, dùng ngoài	Tube	5.500	100	550.000
62	Fluconazol	3	100mg	Viên uống	Viên	4.700	1.000	4.700.000
63	Ketoconazol	3	2%, 5g	Dùng ngoài	Tuýp	3.570	200	714.000
64	Nystatin	3	100.000UI	Viên đặt âm đạo	Viên	588	1.000	588.000
65	Nystatin	3	500.000 IU	Viên uống	Viên	640	2.000	1.280.000
66	Metronidazole + Chloramphenicole + Nystatin + Dexamethasone acetate	2	225mg + 100mg + 75mg + 0.5mg	Viên đạn, đặt âm đạo	Viên	25.600	2.000	51.200.000
67	Nystatin + Neomycin + Polymyxin B	1	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Viên đặt	Viên	9.500	10.000	95.000.000
68	Flunarizin	3	10mg	Viên uống	Viên	798	5.000	3.990.000
69	Sắt fumarat + acid folic	1	310mg+350mc g	Viên uống	Viên	1.950	26.000	50.700.000
70	Phytomenadion (vitamin K1)	3	10mg/1ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	2.180	1.000	2.180.000
71	Tranexamic acid	1	500mg/5ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	19.500	800	15.600.000
72	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	2	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Dung dịch, tiêm truyền	Chai	116.000	20	2.320.000
73	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	3	2,6mg	Viên uống	Viên	1.320	5.000	6.600.000
74	Trimetazidin	3	35mg	Viên uống	Viên	480	20.000	9.600.000
75	Propranolol (hydroclorid)	3	40mg	Viên uống	Viên	273	500	136.500
76	Amlodipin	3	10mg	Viên uống	Viên	367	15.000	5.505.000
77	Felodipin	4	5mg	Viên uống	Viên	1.000	1.000	1.000.000
78	Losartan + Hydrochlorothiazid	5	25mg +12,5mg	Viên uống	Viên	2.504	5.000	12.520.000
79	Nifedipin	3	30mg	Viên uống	Viên	6.000	5.000	30.000.000
80	Perindopril	3	8 mg	Viên uống	Viên	2.940	5.000	14.700.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
81	Digoxin	1	0,5mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	19.500	50	975.000
82	Digoxin	3	0,25mg	Viên uống	Viên	720	1.300	936.000
83	Acetylsalicylic acid	3	81mg	Viên uống	Viên	116	5.000	580.000
84	Piracetam	3	400mg/8ml	Dung dịch, uống	Ống	4.500	2.000	9.000.000
85	Piracetam	3	800mg	Viên uống	Viên	577	20.000	11.540.000
86	Vinpocetin	1	5mg	Viên uống	Viên	2.520	20.000	50.400.000
87	Calcipotriol	3	1,5mg/30g, tuyt 30g	kem bôi ngoài da, Thuốc dùng ngoài	Tuýp	175.000	50	8.750.000
88	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	1	130g	Dùng ngoài	Chai	97.000	100	9.700.000
89	Nước oxy già	3	3%, 60ml	Dung dịch, dùng ngoài	Lọ	1.995	500	997.500
90	Xanh methylen + tím gentian	3	400mg+ 50mg	Thuốc nước, dùng ngoài	Chai	8.800	500	4.400.000
91	Ethanol	3	70 độ 60ml	Dùng ngoài	Chai	2.138	500	1.069.000
92	Đồng sulfat	3	0,25g/100ml, chai 90ml	Dùng ngoài	Chai	6.000	1.200	7.200.000
93	Povidon iodin	3	10%, 90ml	Thuốc dùng ngoài	Chai	8.400	2.000	16.800.000
94	Nhôm hydroxyd gel khô + Magnesi hydroxyd	3	611,76mg + 800,4mg	Hỗn dịch, uống	Gói	3.000	10.000	30.000.000
95	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	0,6g+0,3922g+ 0,06g	Thuốc bột, uống	Gói	2.800	23.000	64.400.000
96	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	3	800mg; 800mg; 100mg	Hỗn dịch uống; Uống	Gói	4.140	20.000	82.800.000
97	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	800,4mg + 4596mg + 80mg	Hỗn dịch uống; Uống	Gói	3.448	20.000	68.960.000
98	Rabeprazol	2	10mg	Viên uống	Uống	1.600	10.000	16.000.000
99	Omeprazol	1	40mg	Bột pha tiêm	Lọ	42.000	2.000	84.000.000
100	Omeprazol	3	40mg	Bột pha tiêm	Lọ	15.750	3.000	47.250.000
101	Omeprazol	3	40mg	Viên uống	Viên	324	20.000	6.480.000
102	Omeprazol	1	40mg	Viên uống	Viên	5.200	20.000	104.000.000
103	Esomeprazol	2	20mg	Viên uống	Viên	3.500	5.000	17.500.000
104	Esomeprazol	3	40mg	Viên uống	Viên	1.000	10.000	10.000.000
105	Domperidon	3	10mg	Viên uống	Viên	63	45.000	2.835.000
106	Metoclopramid	1	5mg/ml, 2ml	Dung dịch, tiêm	Ống	14.200	750	10.650.000
107	Alverin (citrat)	3	40mg	Viên uống	Viên	100	40.000	4.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
108	Alverin citrat + Simethicol	3	60mg + 80mg	Viên uống	Viên	1.500	2.000	3.000.000
109	Drotaverin hydroclorid	3	80mg	Viên uống	Viên	1.050	20.000	21.000.000
110	Papaverin hydroclorid	3	20mg/ml, ống 2ml	Dung dịch tiêm, tiêm	Ống	4.620	900	4.158.000
111	Papaverin hydroclorid	3	40mg	Viên uống	Viên	252	20.000	5.040.000
112	Glycerol	3	5ml	Bơm trực tràng	Ống	2.225	500	1.112.500
113	Sorbitol + Natri citrat	3	5g + 0,72g	Gel thực trực tràng	Tuýp	15.500	100	1.550.000
114	Bacillus subtilis	3	2x10 ⁹ CFU, ống 5ml	Hỗn dịch, uống	Ống	5.400	10.000	54.000.000
115	Berberin (hydrocloric)	3	100mg	Viên uống	Viên	385	5.000	1.925.000
116	Kẽm gluconat	3	70mg	Viên uống	Viên	294	5.000	1.470.000
117	Natri clorid + kaliclorid + natri tricitrat + glucose khan	3	0,52g+0,3g+0, 509g+2,7g	Thuốc bột/cốm, Uống	Gói	669	5.000	3.345.000
118	Diosmin	1	600mg	Viên uống	Viên	6.816	2.000	13.632.000
119	Diosmin	3	600mg	Viên uống	Viên	5.000	2.000	10.000.000
120	Diosmin + Hesperidin	2	450 mg + 50mg	Viên uống	Viên	1.574	5.000	7.870.000
121	Budesonid	2	0,5mg/2ml	Dung dịch khí dung	Ống	9.900	50	495.000
122	Fluocinolon acetonid	1	0,25mg/15g	Thuốc mỡ/kem, dùng ngoài	Tube	33.000	500	16.500.000
123	Progesteron	3	100mg	Viên uống	Viên	4.500	500	2.250.000
124	Gliclazid	4	60mg	Viên uống	Viên	2.650	5.000	13.250.000
125	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	2	1000 UI	Thuốc tiêm	Lọ	119.000	100	11.900.000
126	Metformin	1	850mg	Viên uống	Viên	740	5.000	3.700.000
127	Metformin	4	1000mg	Viên uống	Viên	2.000	5.000	10.000.000
128	Metformin + glibenclamid	3	850mg+5mg	Viên uống	Viên	1.750	10.000	17.500.000
129	Propylthiouracil (PTU)	3	50mg	Viên uống	Viên	316	1.000	316.000
130	Eperison	2	50mg	Viên uống	Viên	1.100	9.000	9.900.000
131	Neostigmin metylsulfat	3	0,5mg/1ml, 1ml	Thuốc tiêm	Ống	6.825	17	116.025
132	Naphazolin	3	0,05%/5ml	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	2.030	500	1.015.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
133	Methyl ergometrin (maleat)	1	0,2mg/ml x1ml	Thuốc tiêm	Ống	14.400	110	1.584.000
134	Misoprostol	3	200mcg	Viên uống	Viên	4.500	1.000	4.500.000
135	Diazepam	3	5mg	Viên uống	Viên	200	5.000	1.000.000
136	Clorpromazin (hydroclorid)	3	25mg/2ml. ống 2ml	Thuốc tiêm	Ống	1.250	100	125.000
137	Haloperidol	3	1,5mg	Viên uống	Viên	123	10.000	1.230.000
138	Olanzapine	4	10mg	Viên uống	Viên	2.310	2.000	4.620.000
139	Aminophylin	1	4,8%/5ml	Thuốc tiêm	Ống	10.815	1.000	10.815.000
140	Carbocistein + salbutamol	3	250mg +1mg	Thuốc bột uống	Gói	3.810	8.000	30.480.000
141	Salbutamol (sulfat)	2	100mcg/ liều	Huyền dịch xịt qua bình định liều	Lọ	53.403	200	10.680.600
142	Salbutamol (sulfat)	3	2,5mg/ 2,5ml	Dung dịch khí dùng	Ống	4.500	4.000	18.000.000
143	Terbutaline Sulfate	1	0,5mg/ml	Thuốc tiêm	Ống	11.990	120	1.438.800
144	Ambroxol	3	15mg/5ml chai 100ml	sirô, uống	Chai	33.000	500	16.500.000
145	Terpin hydrat + codein	3	0,1g+0,010g	Viên uống	Viên	420	15.000	6.300.000
146	N-acetylcystein	2	200 mg	Viên uống	Viên	535	15.000	8.025.000
147	N-Acetylcystein	1	200mg	Viên , uống	Viên	6.699	10.000	66.990.000
148	Kali clorid	1	600 mg	Viên uống	Viên	1.800	1.400	2.520.000
149	Acid Amin	5	12%-200ml	Tiêm truyền	Chai	96.600	500	48.300.000
150	Glucose	3	30%, 500ml	Tiêm truyền	Chai	15.500	20	310.000
151	Glucose	3	30%/5ml	Tiêm truyền	Ống	1.040	600	624.000
152	Magnesi sulfat	3	15%/10ml	Thuốc tiêm	Ống	2.415	170	410.550
153	Manitol	3	17,5g/100nl, chai 250ml	Tiêm truyền	Chai	17.850	120	2.142.000
154	Natri clorid	2	0,9% chai 500ml	Tiêm truyền	Chai	12.500	2.000	25.000.000
155	Natri clorid	3	0,9%, 500ml	Tiêm truyền	Chai	8.600	2.300	19.780.000
156	Ringer Lactat	3	500ml	Tiêm truyền	Chai	8.150	5.700	46.455.000
157	Ringer lactat	2	500ml	Tiêm truyền	Chai	12.600	5.000	63.000.000
158	Calci Carbonat	3	1250mg	Viên uống	Viên	1.197	3.500	4.189.500
159	Calci carbonat + calci gluconolactat	3	0,15g + 1,47g	Viên uống	Viên	1.900	35.000	66.500.000
160	Calci carbonate + Vitamin D3	5	1250mg + 125IU	Viên nhai	Viên	2.499	12.000	29.988.000
161	Calci lactat	3	300mg	Viên uống	Viên	1.800	10.000	18.000.000
162	Mecobalamin	3	500mcg/ml	Dung dịch tiêm	Ống	17.000	500	8.500.000
163	Vitamin A + D	3	2000UI+250UI	Viên uống	Viên	450	70.000	31.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
164	Vitamin B1	3	100mg/ml	Dung dịch, tiêm	Ống	600	500	300.000
165	Vitamin B1 + B6 + B12	3	175 mg 175 mg 125 mcg	Viên uống	Viên	1.197	9.000	10.773.000
166	Vitamin B1 + B6 + B12	1	100mg + 100mg + 1mg	Dung dịch tiêm	Ống	17.500	1.000	17.500.000
167	Vitamin B1+B6+B12	3	125mg + 12,5mg + 125mcg	Viên , Uống	Viên	525	146.000	76.650.000
168	Vitamin B6	3	100mg/ml	Dung dịch, tiêm	Ống	525	500	262.500
169	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10mg + 470mg	Viên uống	Viên	950	133.000	126.350.000
170	Vitamin C	2	1g	Viên sủi, uống	Viên	1.900	40.000	76.000.000
171	Vitamin E	3	400UI	Viên uống	Viên	525	2.000	1.050.000
172	Vitamin PP	3	500 mg	Viên uống	Viên	165	2.000	330.000
173	Metronidazol + Miconazol	5	500mg + 100mg	Viên đặt	Viên	7.833	3.000	23.499.000
174	Amlodipin + Atorvastatin	2	5mg + 10mg	Viên uống	Viên	3.900	10.000	39.000.000
175	Bacillus subtilis; Lactobacillus acidophilus	3	100 triệu (CFU) ; 500 triệu (CFU)	Thuốc bột/cốm, Uống	Gói	2.200	13.000	28.600.000
176	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus + kẽm gluconat	3	10 mũ 8 CFU + 10 mũ 8 CFU + 35mg	Thuốc bột/cốm, Uống	Gói	3.500	5.000	17.500.000
177	Gliclazide + Metformin	5	80mg + 500mg	Viên uống	Viên	3.200	5.000	16.000.000
178	Ambroxom Hcl + Salbutamol	2	(15mg+1mg 100 ml	Siro, uống	Lọ	52.500	300	15.750.000
Tổng cộng:								4.788.676.275